



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

Cơ bản

tôi

ja
ja

bạn
đại từ

ti
ти

anh ấy

on
он

cô ấy

ona
она

nó

ono
оно

chúng tôi / chúng ta

mi
ми

các bạn

vi
ви

họ

oni
они

cái gì

šta
шта

ai

ko
ко

ở đâu

gde
где

tại sao

zašto
зашто

làm sao

kako
како

cái nào

koji
који

lúc nào

kada
када

sau đó

onda
онда

nếu

ako
ако

thật sự

stvarno
стварно

nhưng

ali
али

bởi vì

zato
зато

không

ne
не

này

ovo
ово

đó
vật

to
то

tất cả

svi
сви

hoặc

ili

или

và

i

и

đây

ovde

овде

đó

địa điểm

trái

levo

лево

phải

desno

десно

bây giờ

sada

сада

buổi chiều

N
posle podne
после подне

buổi sáng

9:00-11:00

N
pre podne
пре подне

ban đêm

F
noć
ноћ

buổi sáng

6:00-9:00

N
jutro
јутро

buổi tối

N
veče
вече

buổi trưa

N
podne
подне

nửa đêm

F
ponoć
поноћ

giờ

M
sat
сат

phút

F
minuta
минута

giây

F
sekunda
секунда

ngày

M
dan
дан

tuần

F
nedelja
недеља

tháng

M
mesec
месец

năm

F
godina
година

hôm qua

juče
јуче

hôm nay

danas
данас

ngày mai

sutra
сутра

thứ hai
ngày

M
ponedeljak
понедељак

thứ ba
ngày

M
utorak
уторак

thứ tư
ngày

F
sreda
среда

thứ năm

M
četvrtak
четвртак

thứ sáu

M
petak
петак

thứ bảy

F
subota
субота

chủ nhật

F
nedelja
недеља

đàn bà

F
žena
жена

đàn ông

M
muškarac
мушкарац

tình yêu

F
ljubav
љубав

bạn trai

M
momak
момак

bạn gái

F
devojka
девојка

bạn
danh từ

M
prijatelj
пријатељ

hôn
danh từ

M
poljubac
пољубац

tình dục

M
seks
секс

trẻ em

N
dete
дете

con gái
đại cương

F
devojčica
девојчица

con trai
đại cương

M
dečak
дечак

mẹ

F
mama
мама

ba

M
tata
тата

má
mẹ

F
majka
мајка

cha

M
otac
отац

cha mẹ

M-PL
roditelji
родитељи

con trai
gia đình

M
sin
син

con gái
gia đình

F
ćerka
ћерка

em gái

F
mlađa sestra
млађа сестра

em trai

M
mlađi brat
млађи брат

chị gái

F
starija sestra
старија сестра

anh trai

M
stariji brat
старији брат

chồng

M
suprug
супруг

vợ

F
supruga
супруга

mỗi / mọi

svaki
сваки

luôn luôn

uvek
увек

thực ra

zapravo
заправо

lần nữa

opet
опет

đã

već
већ

ít hơn

manje
мање

phần lớn

najviše
највише

nhiều hơn

više
више

không có

niko
нико

rất

vrlo
врло

ở ngoài

spolja
споља

ở trong

unutra
унутра

xa

daleko
далеко

gần

blizu
близу

bên dưới

ispod
испод

bên trên

iznad
изнад

bên cạnh

pored
поред

phía trước

napred
напред

phía sau

nazad
назад

mọi người

svi
сви

cùng nhau

zajedno
заједно

khác

drugi
други

mùa xuân

N
proleće
пролеће

mùa hè

N
leto
лето

mùa thu

F
jesen
јесен

mùa đông

F
zima
зима

tháng một

M
januar
јануар

tháng hai

M
februar
фебруар

tháng ba

M
mart
март

tháng tư

M
april
април

tháng năm

M
maj
мај

tháng sáu

M
jun
јун

tháng bảy

M
jul
јул

tháng tám

M
avgust
август

tháng chín

M
septembar
септембар

tháng mười

M
oktobar
октобар

tháng mười một

M
novembar
новембар

tháng mười hai

M
decembar
децембар

bắc

sever
север

đông

istok
исток

nam

jug
југ

tây

zapad
запад

thường xuyên

često
често

ngay lập tức

odmah
о́дмах

đột ngột

iznenada
изненада

mặc dù

iako
иако

Số

0

nula
нула

1

jedan
један

2

dva
два

3

tri
три

4

četiri
четири

5

pet
пет

6

šest
шест

7

sedam
седам

8

osam
осам

9

devet
девет

10

deset
десет

11

jedanaest
једанаест

12

dvanaest
дванаест

13

trinaest
тринаест

14

četrnaest
четрнаест

15

petnaest
петнаест

16

šesnaest
шеснаест

17

sedamnaest
седамнаест

18

osamnaest
осамнаест

19

devetnaest
деветнаест

20

dvadeset
двадесет

21

dvadeset jedan
двадесет један

22

dvadeset dva
двадесет два

26

dvadeset šest
двадесет шест

30

trideset
тридесет

31

trideset jedan
тридесет један

33

trideset tri
тридесет три

37

trideset sedam
тридесет седам

40

četrdeset
четрдесет

41

četrdeset jedan
четрдесет један

44

četrdeset četiri
четрдесет четири

48

četrdeset osam
четрдесет осам

50

pedeset
педесет

51

pedeset jedan
педесет један

55

pedeset pet
педесет пет

59

pedeset devet
педесет девет

60

šezdeset
шездесет

61

šezdeset jedan
шездесет један

62

šezdeset dva
шездесет два

66

šezdeset šest
шездесет шест

70

sedamdeset
седамдесет

71

sedamdeset jedan
седамдесет један

73

sedamdeset tri
седамдесет три

77

sedamdeset sedam
седамдесет седам

80

osamdeset
осамдесет

81

osamdeset jedan
осамдесет један

84

osamdeset četiri
осамдесет четири

88

osamdeset osam
осамдесет осам

90

devedeset
деведесет

91

devedeset jedan
деведесет један

95

devedeset pet
деведесет пет

99

devedeset devet
деведесет девет

100

sto
сто

101

sto jedan
сто један

105

sto pet
сто пет

110

sto deset
сто десет

151

sto pedeset jedan
сто педесет један

200

dvesta
двеста

202

dvesta dva
двеста два

206

dvesta šest
двеста шест

220

dvesta dvadeset
двеста двадесет

262

dvesta šezdeset dva
двеста шездесет два

300

trista
триста

303

trista tri
триста три

307

trista sedam
триста седам

330

trista trideset
триста тридесет

373

trista sedamdeset tri
триста седамдесет три

400

četiristo
четиристо

404

četiristo četiri
четиристо четири

408

četiristo osam
четиристо осам

440

četiristo četrdeset
четиристо четрдесет

484

četiristo osamdeset četiri
четиристо осамдесет четири

500

petsto
петсто

505

petsto pet
петсто пет

509

petsto devet
петсто девет

550

petsto pedeset
петсто педесет

595

petsto devedeset pet
петсто деведесет пет

600

šeststo
шестсто

601

šeststo jedan
шестсто један

606

šeststo šest
шестсто шест

616

šeststo šesnaest
шестсто шеснаест

660

šeststo šezdeset
шестсто шездесет

700

sedamsto
седамсто

702

sedamsto dva
седамсто два

707

sedamsto sedam
седамсто седам

727

sedamsto dvadeset sedam
седамсто двадесет седам

770

sedamsto sedamdeset
седамсто седамдесет

800

osamsto
осамсто

803

osamsto tri
осамсто три

808

osamsto osam
осамсто осам

838

osamsto trideset osam
осамсто тридесет осам

880

osamsto osamdeset
осамсто осамдесет

900

devetsto
деветсто

904

devetsto četiri
деветсто четири

909

devetsto devet
деветсто девет

949

devetsto četrdeset devet
деветсто четрдесет девет

990

devetsto devedeset
деветсто деведесет

1000

hiljadu
хиљаду

1001

hiljadu jedan
хиљаду један

1012

hiljadu dvanaest
хиљаду дванаест

1234

hiljadu dvesta trideset četiri
хиљаду двеста тридесет четири

2000

dve hiljade
две хиљаде

2002

dve hiljade dva
две хиљаде два

2023

dve hiljade dvadeset tri
две хиљаде двадесет три

2345

dve hiljade trista četrdeset
pet
две хиљаде триста четрдесет пет

3000

tri hiljade
три хиљаде

3003

tri hiljade tri
три хиљаде три

4000

četiri hiljade
четири хиљаде

4045

četiri hiljade četrdeset pet
четири хиљаде четрдесет пет

5000

pet hiljada
пет хиљада

5678

pet hiljada šeststo
sedamdeset osam
пет хиљада шестсто седамдесет
осам

6000

šest hiljada
шест хиљада

7000

sedam hiljada
седам хиљада

7890

sedam hiljada osamsto
devedeset
седам хиљада осамсто деведесет

8000

osam hiljada
осам хиљада

8901

osam hiljada devetsto jedan
осам хиљада деветсто један

9000

devet hiljada
девет хиљада

9090

devet hiljada devedeset
девет хиљада деведесет

10.000

deset hiljada
десет хиљада

10.001

deset hiljada jedan
десет хиљада један

20.020

dvadeset hiljada dvadeset
двадесет хиљада двадесет

30.300

trideset hiljada trista
тридесет хиљада триста

44.000

četrdeset četiri hiljade
четрдесет четири хиљаде

100.000

sto hiljada
сто хиљада

500.000

petsto hiljada
петсто хиљада

1.000.000

million
милион

6.000.000

šest miliona
шест милиона

10.000.000

deset miliona
десет милиона

70.000.000

sedamdeset miliona
седамдесет милиона

100.000.000

sto miliona
сто милиона

800.000.000

osamsto miliona
осамсто милиона

1.000.000.000

milijarda
милијарда

9.000.000.000

devet milijardi
девет мільярди

10.000.000.000

deset milijardi
десет мільярди

20.000.000.000

dvadeset milijardi
двадесет мільярди

100.000.000.000

sto milijardi
сто мільярди

300.000.000.000

trista milijardi
триста мільярди

1.000.000.000.000

trilion
трилион

Động từ

biết

znati
знати

nghĩ

misliti
мислити

đến

doći
доћи

đặt

staviti
ставити

lấy

uzeti
узети

tìm

naći
наћи

nghe

slušati
слушати

làm việc

raditi
радити

nói chuyện

pričati
причати

cho

dati
дати

thích

svidati se
свиђати се

giúp đỡ

pomoći
помоћи

yêu

voleti
воleti

gọi

pozvati
позвати

chờ đợi

čekati
чекати

đứng

stajati
стајати

ngồi

sedeti
седети

đóng

zatvoriti
затворити

mở
cửa

otvoriti
отворити

thua

izgubiti
изгубити

thắng

pobediti
победити

chết

umreti
умрети

sống
động từ

živeti
живети

bật

upaliti
упалити

tắt

ugasiti
угасити

giết

ubiti
убити

làm bị thương

povrediti se
повредити се

chạm

dodirnuti
додирнути

xem

gledati
гледати

uống

piti
пити

ăn

jesti
јести

đi bộ

hodati
ходати

gặp

upoznati
упознати

đặt cược

kladiti se
кладити се

hôn
động từ

ljubiti
љубити

đi theo

pratiti
пратити

cưới

venčati se
венчати се

trả lời

odgovoriti
одговорити

hỏi

pitati
питати

kéo

vući
вући

đẩy

gurati
гурати

ấn

pritisnuti
притиснути

đánh

udariti
ударити

bắt

uhvatiti
ухватити

chiến đấu

boriti se
борити се

ném

bacati
бацати

chạy
động từ

trčati
трчати

đọc

čitati
читати

viết

pisati
писати

sửa chữa

popraviti
поправити

đếm

brojati
бројати

cắt

seći
сећи

bán

prodati
продати

mua

kupiti
купити

trả

platiti
платити

học

učiti
учити

mơ

sanjati
сањати

ngủ

spavati
спавати

chơi

igrati
играти

ăn mừng

slaviti
славити

thưởng thức

uživati

уживати

dọn dẹp

čistiti

чистити

bắn

pucati

пуцати

bảo vệ

braniti

бранити

tấn công

napasti

напасти

trộm

krasti

красти

đốt

goreti

горети

cứu

spasiti

спасити

bay

leteti

летети

khắc nhổ

pljunuti

пљунути

đá
động từ

šutirati

шутирати

cắn

gristi

гристи

thở

disati
дисати

ngửi

mirisati
мирисати

khóc

plakati
плакати

hát

pevati
певати

cười mỉm

smešiti se
смешити се

cười

smejati se
смејати се

lớn lên

rasti
расти

co lại

smanjiti
смањити

tranh luận

svađati se
свађати се

chia sẻ

deliti
делити

cho ăn

hraniti
хранити

trốn

sakriti
сакрити

cảnh báo

upozoriti
упозорити

bơi

plivati
пливати

nhảy

skakati
скакати

nâng

dizati
дизати

đào

kopati
копати

giao hàng

dostaviti
доставити

tìm kiếm

tražiti
тражити

luyện tập

vežbati
вежбати

đi du lịch

putovati
путувати

vẽ

slikati
сликати

mở
khóa

otvoriti
отворити

khóa

zaključati
закључати

rửa

prati
прати

cầu nguyện

moliti se
молити се

nấu ăn

kuvati
кувати

nôn

povraćati
повраћати

la hét

vikati
викати

trích dẫn

citirati
цитирати

in

štampati
штампати

tính toán

računati
рачунати

kiếm tiền

zaraditi
зарадити

Tính từ

mới

novo
ново

cũ

staro
старо

ít

malo
мало

nhiều

mnogo
много

sai

pogrešno
погрешно

chính xác

ispravno
исправно

xấu

loš
лош

tốt

dobar
добар

hạnh phúc

srećan
срећан

ngắn

kratak
кратак

dài

dugačak
дугачак

nhỏ

mali
мали

lớn
to

veliki
велики

xinh đẹp

lep
леп

trẻ

mlad
млад

già

star
стар

màu trắng

bela
бела

màu đen

crna
црна

màu đỏ

crvena
црвена

màu xanh da trời

plava
плава

màu xanh lá cây

zelena
зелена

màu vàng

žuta
жута

chậm

sporo
споро

nhanh

brzo
брзо

vui vẻ

smešno
смешно

không công bằng

nefer
нефер

công bằng

fer
фер

khó

težak
тежак

dễ

lako
лако

giàu

bogat
богат

nghèo

siromašan
сиромашан

khỏe

jak
јак

yếu

slab
слаб

an toàn

bezbedan
безбедан

mệt mỏi

umoran
уморан

tự hào

ponosan
поносан

no bụng

sit
сит

bệnh

bolestan
болестан

khỏe mạnh

zdrav
здрав

tức giận

ljut
љут

thấp
đại cương

nizak
низак

cao
đại cương

visok
висок

ngọt

sladak
сладак

chua

kiseo
кисео

mềm

mek
мек

cứng

tvrd
тврд

đáng yêu

sladak
сладак

ngu ngốc

glup
глуп

điên hùng

lud
луд

bận rộn

zauzet
заузе́т

cao
người

visok
висо́к

thấp
người

nizak
низак

lo lắng

zabrinut
забринут

ngạc nhiên

iznenađen
изненађе́н

cư xử tốt

učtiv
учтив

ác độc

zao
зао

khéo léo

pаметан
памета́н

lạnh

hladno
хладно

nóng

vruć
врућ

màu cam

narandžasta
наранџаста

màu xám

siva
сива

màu nâu

braon
браон

màu hồng

roze
розе

nhàm chán

dosadno
досадно

nặng

teško
тешко

nhẹ

lako
лако

cô đơn

usamljen
усамљен

đói bụng

gladan
гладан

khát nước

žedan
жедан

buồn

tužan
тужан

đốc

strm
стрм

bằng phẳng

ravan
раван

hẹp

uzak
узак

rộng

širok
широк

sâu

dubok
дубок

nông

plitak
плитак

lớn
rất

ogroman
огроман

bẩn

prljav
прљав

sạch sẽ

čist
ЧИСТ

đầy

pun
пун

trống rỗng

prazan
празан

đắt

skup
скуп

rẻ

jeftin
јефтин

quyến rũ

seksi
секси

lười biếng

lenj
лень

dũng cảm

hrabar
храбар

hào phóng

darežljiv
дарежљив

ướt

mokro
мокро

khô

suvo
суво

ồn ào

glasno
гласно

yên tĩnh

mirno
мирно

năng

sunčano
сунчано

nhiều mưa

kišovito
кишовито

sương mù
tính từ

maglovito
магловито

nhiều mây

oblačno
облачно

Thể thao

thể dục dụng cụ

gimnastika
гимнастика

quần vợt

tenis
тенис

chạy
danh từ

trčanje
трчање

đạp xe

biciklizam
бициклизам

đánh golf

golf
гольф

bóng đá

fudbal
фудбал

bóng rổ

košarka
кошарка

bơi lội

plivanje
пливање

lặn

ronjenje
роњење

đi bộ đường dài

pešačenje
пешачење

chạy marathon

maraton
маратон

ba môn phối hợp

triatlon
триатлон

bóng bàn

stoni tenis
стони тенис

cử tạ

dizanje tegova
дизање тегова

quyền anh

boks
бокс

cầu lông

badminton
бадминтон

trượt băng nghệ thuật

umetničko klizanje
уметничко клизање

trượt ván tuyết

snoubording
сноубординг

trượt tuyết

skijanje
скијање

trượt tuyết băng đồng

skijaško trčanje
скијашко трчање

khúc côn cầu trên băng

hokej na ledu
хокеј на леду

bóng chuyền

odbojka
одбојка

bóng ném

rukomet
рукомет

bóng chuyền bãi biển

odbojka na pesku
одбојка на песку

bóng rugby

ragbi
рагби

bóng gậy

kriket
крикет

bóng chày

bejbol
бейзбол

bóng bầu dục Mỹ

američki fudbal
амерички фудбал

bóng nước

vaterpolo
ватерполо

nhảy cầu

skokovi u vodu
скокови у воду

lướt sóng

surfovanje
сурфовање

đua thuyền buồm

jedrenje
једрење

chèo thuyền

veslanje
веслање

yoga

joga
јога

khiêu vũ

ples
плес

nhảy dù

padobranstvo
падобранство

cờ vua

šah
шах

đánh bài poker

poker
покер

bowling

kuglanje
кугланье

múa ba lê

balet
балет

Động vật

con lợn

F
svinja
свиња

con bò

F
krava
крава

con ngựa

M
konj
коњ

con chó

M
pas
пас

con cừu

F
ovca
овца

con khỉ

M
majmun
мајмун

con mèo

F
mačka
мачка

con gấu

M
medved
медвед

con gà

F
kokoška
кокошка

con vịt

F
patka
патка

con bướm

M
leptir
лептир

con ong

F
pčela
пчела

con cá

F
riba
риба

con nhện

M
pauk
паук

con rắn

F
zmija
змија

con hổ

M
tigar
тигар

con chuột

M
miš
миш

con thỏ

M
zec
зец

con sư tử

M
lav
лав

con lừa

M
magarac
магарац

con voi

M
slon
слон

con chim bồ câu

M
golub
голуб

con bọ

F
buba
буба

con muỗi

M
komarac
комарац

con ruồi

F
muva
мува

con kiến

M
mrav
мрав

con cá voi

M
kit
КИТ

con cá mập

F
ajkula
ајкула

con cá heo

M
delfin
делфин

con ốc sên

M
puž
пуж

con ếch

F
žaba
жаба

con gấu trúc

F
panda
панда

con gấu Bắc cực

M
polarni medved
поларни медвед

con chó sói

M
vuk
вук

con gấu túi

F
koala
коала

con chuột túi

M
kengur
кенгур

con hươu cao cổ

F
žirafa
жирафа

con cáo

F
lisica
лисица

con hà mã

M
nilski konj
НИЛСКИ КОЊ

con dơi

M
slepi miš
слепи миш

con quạ

M
gavran
гавран

con thiên nga

M
labud
лабуд

con chim hải âu

M
galeb
галеб

con cú

F
sova
сова

con chim cánh cụt

M
pingvin
ПИНГВИН

con vẹt

M
papagaj
папагај

con sâu bướm

F
gusenica
гусеница

con chuồn chuồn

M
vilin konjic
ВИЛИН КОЊИЦ

con mực ống

F
lignja
лигња

con bạch tuộc

M
oktopod
октопод

con cá ngựa

M
morski konj
морски коњ

con hải cẩu

F
foka
фока

con sứa

F
meduza
медуза

con cua

F
kraba
краба

con khủng long

M
dinosaurus
диносаурус

con rùa cạn

F
kornjača
корњача

con cá sấu

M
krokodil
крокодил

Quốc gia

Châu Âu

F
Evropa
Европа

Châu Á

F
Azija
Азија

Châu Mỹ

F
Amerika
Америка

Châu Phi

F
Afrika
Африка

Vương quốc Anh

N
Ujedinjeno Kraljevstvo
Уједињено Краљевство

Tây Ban Nha

F
Španija
Шпанија

Thụy sĩ

F
Švajcarska
Швајцарска

Ý

F
Italija
Италија

Pháp

F
Francuska
Француска

Đức

F
Nemačka
Немачка

Thái Lan

M
Tajland
Тајланд

Singapore

M
Singapur
Сингапур

Nga

F
Rusija
Русија

Nhật Bản

M
Japan
Јапан

Israel

M
Izrael
Израел

Ấn Độ

F
Indija
Индија

Trung Quốc

F
Kina
Кина

Hoa Kỳ

F-PL
Sjedinjene Američke Države
Сједињене Америчке Државе

Mexico

M
Meksiko
Мексико

Canada

F
Kanada
Канада

Chile

M
Čile
Чиле

Brazil

M
Brazil
Бразил

Argentina

F
Argentina
Аргентина

Nam Phi

F
Južnoafrička Republika
Јужноафричка Република

Nigeria

F
Nigerija
Нигерија

Ma Rốc

M
Maroko
Мароко

Libya

F
Libija
Либија

Kenya

F
Kenija
Кенија

Algeria

M
Alžir
Алжир

Ai Cập

M
Egipat
Египат

New Zealand

M
Novi Zeland
Нови Зеланд

Úc

F
Australija
Аустралија

Cơ thể

đầu

F
glava
глава

mũi

M
nos
нос

tóc

F
kosa
коса

miệng

N-PL
usta
уста

tai

N
uvo
уво

mắt

N
oko
око

bàn tay

F
šaka
шака

bàn chân

N
stopalo
стопало

tim

N
srce
срце

não

M
mozak
мозак

cổ

M
vrat
врат

mông

F
zadnjica
задњица

vai

N
rame
раме

đầu gối

N
koleno
колєно

chân

F
noga
нога

tay

F
ruka
рука

bụng

M
stomak
стомак

ngực

F
dojka
дојка

lưng

N-PL
leđa
леђа

răng

M
zub
зуб

lưỡi

M
jezik
језик

môi

F
usna
усна

ngón tay

M
prst
прст

ngón chân

M
nožni prst
ножни прст

dạ dày

M
stomak
стомак

phổi

N-PL
pluća
плућа

gan

F
jetra
јетра

dây thần kinh

M
živac
живац

thận

M
bubreg
бубрег

ruột

N
crevo
црево

trán

N
čelo
чело

cằm

F
brada
брада

má
cơ thể

M
obraz
образ

râu

F
brada
брада

ngón cái

M
palac
палац

ngón tay út

M
mali prst
мали прст

ngón tay đeo nhẫn

M
domali prst
домали прст

ngón tay giữa

M
srednji prst
средњи прст

ngón tay trỏ

M
kažiprst
кажипрст

móng tay

M
nokat
нокат

gót chân

F
peta
пета

xương sống

F
kičma
кичма

cơ bắp

M
mišić
мишић

xương
cơ thể

F
kost
кост

bộ xương

M
skelet
скелет

xương sườn

N
rebro
ребро

đốt sống

M
pršljen
пршљен

bàng quang

F
bešika
бешика

tĩnh mạch

F
vena
вена

động mạch

F
arterija
артерија

âm đạo

F
vagina
вагина

tinh trùng

F
sperma
сперма

dương vật

M
penis
пенис

tinh hoàn

M
testis
тестис

Ngôi nhà

cửa

N-PL
vrata
врата

nhà bếp

F
kuhinja
кухиња

phòng tắm

N
kupatilo
купатило

phòng khách

F
dnevna soba
дневна соба

phòng ngủ

F
spavaća soba
спаваћа соба

vườn

F
bašta
башта

gara

F
garaža
гаража

tường

M
zid
зид

tầng hầm

M
podrum
подрум

nhà vệ sinh
nhà ở

M
toalet
тоалет

cầu thang

F-PL
stepenice
степенице

mái nhà

M
krov
кров

cửa sổ
tòa nhà

M
prozor
прозор

dao

M
nož
нож

tách

F
šoljica
шољица

ly

F
čša
чаша

đĩa

M
tanjir
тањир

cốc

F
šolja
шоља

thùng rác

F
kanta za smeće
канта за смеће

tô

F
činija
чинија

bàn
văn phòng

M
radni sto
радни сто

giường

M
krevet
кревет

gương

N
ogledalo
огледало

vòi hoa sen

M
tuš
туш

ghế sofa

F
sofa
софа

ảnh

F
slika
слика

đồng hồ

M
sat
сат

bàn
nhà

M
sto
сто

ghế
nhà

F
stolica
столица

hàng xóm

M
komšija
комшија

thang máy

M
lift
лифт

ban công

M
balkon
балкон

gác xép

M
tavan
таван

ống khói

M
dimnjak
димњак

muỗng gỗ

F
varjača
варјача

đuă

M-PL
štapíci za jelo
штапићи за јело

bộ dao nĩa

M
pribor za jelo
прибор за јело

muỗng

F
kašika
кашика

nĩa

F
viljuška
виљушка

cái vá

F
kutlača
кутлача

nồi

M
lonac
лонац

chảo

M
tiganj
тигањ

bóng đèn

F
sijalica
сијалица

giá sách

F
polica za knjige
полица за књиге

rèm

F
zavesa
завеса

nệm

M
dušek
душек

gối

M
jastuk
јастук

chăn

N
ćebe
ћебе

kệ

F
polica
полица

ngăn kéo

F
fioka
фиока

tủ quần áo

M
orman
орман

xô

F
kofa
кофа

chổi

F
metla
метла

cái cân

F
vaga
вага

giỏ đựng đồ giặt

F
korpa za veš
корпа за веш

bồn tắm

F
kada
када

khăn tắm
to lớn

M
peškir za kupanje
пешкир за купање

xà phòng

M
sapun
сапун

giấy vệ sinh

M
toalet papir
тоалет папир

khăn tắm
nhỏ bé

M
peškir
пешкир

bồn rửa mặt

M

lavabo

лавабо

cái thang

F-PL

merdevine

мердевине

hộp thư

N

poštansko sandučė

поштанско сандуче

hàng rào

F

ograda

ограда

Thức ăn

trứng

N
jaje
jaje

phô mai

M
sir
сир

sữa

N
mleko
млеко

cá

F
riba
риба

thịt

N
meso
месо

xương
món ăn

F
kost
кост

dầu

N
ulje
уље

bánh mì

M
hleb
хлеб

đường
món ăn

M
šećer
шећер

sô cô la

F
čokolada
чоколада

kẹo

F
bombona
бомбона

bánh bông lan

F
torta
торта

nước

F
voda
вода

cà phê

F
kafa
кафа

trà

M
čaj
чай

bia

N
pivo
пиво

rượu nho

N
vino
вино

sa lát

F
salata
салата

súp

F
supa
супа

món tráng miệng

M
dezert
дезерт

bữa ăn sáng

M
doručak
доручак

bữa trưa

M
ručak
ручак

bữa tối

F
večera
вечера

pizza

F
pica
пица

kem

M
sladoled
сладолед

bơ

M
puter
путер

sữa chua

M
jogurt
јогурт

cá ngừ

F
tunjevina
туњевина

cá hồi

M
losos
лосос

giăm bông

F
šunka
шунка

thịt ba rọi

F
slanina
сланина

xúc xích

F
kobasica
кобасица

thịt gà tây

F
ćuretina
ћуретина

thịt gà

F
piletina
пилетина

thịt bò

F
govedina
говедина

thịt heo

F
svinjetina
свињетина

thịt cừu

F
jagnjetina
јагњетина

bí ngô

F
bundeва
бундева

nấm

F
pečurka
печурка

nấm cựa

M
tartuf
тартуф

tỏi

M
beli luk
бели лук

tỏi tây

M
praziluk
празилук

gừng

M
đumbir
ђумбир

cà tím

M
plavi patlidžan
плави патлиџан

khoai lang

M
slatki krompir
слатки кромпир

cà rốt

F
šargarepa
шаргарепа

dưa chuột

M
krastavac
краставац

ớt

M
čili
чили

ớt chuông

F
paprika
паприка

củ hành

M
luk
лук

khoai tây

M
krompir
кромпир

bông cải trắng

M
karfiol
карфиол

bắp cải

M
kupus
купус

bông cải xanh

M
brokoli
броколи

xà lách

F
zelena salata
зелена салата

rau chân vịt

M
spanać
спанаћ

tre

M
bambus
бамбус

ngô

M
kukuruz
кукуруз

cần tây

M
celer
целер

đậu Hà Lan

M
grašak
грашак

hạt đậu

M
pasulj
пасуљ

quả lê

F
kruška
крушка

quả táo

F
jabuka
јабука

quả ô liu

F
maslina
маслина

quả sung

F
smokva
смоква

quả chà là

F
urma
урма

quả dừa

M
kokos
кокос

quả hạnh nhân

M
badem
бадем

hạt phỉ

M
lešnik
лешник

đậu phộng

M
kikiriki
кикирики

quả chuối

F
banana
банана

quả xoài

M
mango
манго

quả kiwi

M
kivi
киви

quả bơ

M
avokado
авокадо

quả dứa

M
ananas
ананас

dưa hấu

F
lubenica
лубеница

quả nho

N
grožđe
грожђе

dưa gang

F
dinja
диња

quả mâm xôi

F
malina
малина

quả việt quất

F
borovnica
боровница

quả dâu tây

F
jagoda
јагода

quả anh đào

F
trešnja
трешња

quả mận

F
šljiva
шљива

quả mơ

F
kajsija
кајсија

quả đào

F
breskva
бресква

quả chanh

M
limun
лимон

quả bưởi

M
grejpfrut
грейпфрут

quả cam

F
narandža
наранџа

cà chua

M
paradajz
парадајз

bạc hà

F
nana
нана

sả

F
limun trava
лимон трава

quế

M
cimet
цимет

vani

F
vanila
ванила

muối

F
so
со

tiêu

M
biber
бибер

cà ri

M
kari
кари

thuốc lá
thực vật

M
duvan
дуван

đậu hũ

M
tofu
тофу

giấm

N
sirće
сирће

mì sợi

M
rezanac
резанац

sữa đậu nành

N
sojino mleko
сојино млеко

bột mì

N
brašno
брашно

gạo

M
pirinač
пиринач

yến mạch

M
ovas
овас

lúa mì

F
pšenica
пшеница

đậu nành

F
soja
соја

hạt

M
orah
орех

mật ong

M
med
мед

mút

M
džem
џем

kẹo cao su

F
žvaka
жвака

bánh kếp

F
američka palačinka
америчка палачинка

bánh quy

M
kolačić
колачић

bánh pudding

M
puding
пудинг

bánh muffin

M
mafin
мафин

bánh rán vòng

F
krofna
крофна

nước tăng lực

N
energetsko piće
енергетско пиће

nước cam

M
sok od narandže
сок од наранџе

nước táo

M
sok od jabuke
сок од јабуке

sữa lắc

M
milkšejk
милкшејк

coca cola

F
kola
кола

sô cô la nóng

F
topla čokolada
топла чоколада

rượu cocktail

M
koktel
коктел

rượu rum

M
rum
рум

rượu whisky

M
viski
виски

rượu vodka

F
votka
вотка

thực đơn

M
meni
мени

hải sản

M-PL
plodovi mora
плодови мора

mì Ý

F
špagete
шпагете

sushi

M
suši
суши

bắp rang bơ

F-PL
kokice
кокице

khoai tây lát mỏng

M
čips
чипс

cánh gà

N-PL
pileća krilca
пилећа крилца

khoai tây chiên

M
pomfrit
помфрит

mù tạt

M
senf
сенф

sốt mayonnaise

M
majonez
мајонеz

nước sốt cà chua

M
kečap
кечап

bánh mì kẹp

M
sendvič
сендвич

bánh mì kẹp xúc xích

M
hot dog
хот дог

bánh burger

M
burger
бургер

Trường học

sách

F
knjiga
књига

thư viện

F
biblioteka
библиотека

bài tập về nhà

M
domaći zadatak
домаћи задатак

bài thi

M
ispit
испит

bài học

F
lekcija
лекција

khoa học

F
nauka
наука

lịch sử

F
istorija
историја

nghệ thuật

N
likovno
ликовно

cây bút

N
pero
перо

bút chì

F
olovka
оловка

thứ nhất

prvi
први

thứ hai
2

drugi
други

thứ ba
3

treći
трећи

thứ tư
4

četvrti
четврти

ngiên cứu

N
istraživanje
истраживање

bằng cấp

M
stepen
степен

sân thể thao

M
sportski teren
спортски терен

từ điển

M
rečnik
речник

học kì

N
polugodište
полугодиште

sổ tay

F
sveska
свеска

hình học

F
geometrija
геометрија

chính trị học

F
politika
политика

triết học

F
filozofija
философија

kinh tế học

F
ekonomija
економија

giáo dục thể chất

N
fizičko vaspitanje
физичко васпитање

sinh học

F
biologija
биологија

toán học

F
matematika
математика

địa lý

F
geografija
географија

văn học

F
književnost
књижевност

hóa học

F
hemija
хемија

vật lý

F
fizika
физика

cải thước

M
lenjir
лењир

cục tẩy

F
gumica
гумица

cái kéo

F-PL
makaze
маказе

băng dính

M
selotejp
селотејп

keo dán

M
lepak
лепак

bút bi

F
hemijska olovka
хемијска оловка

kẹp giấy

F
spajalica
спајалица

3%

tri procenta
три процента

100%

sto procenata
сто процената

0%

nula procenata
нула процената

mét khối

M
kubni metar
кубни метар

mét vuông

M
kvadratni metar
квадратни метар

dặm

F
milja
миља

mét

M
metar
метар

mi-li-mét

M
milimetar
милиметар

xen-ti-mét

M
centimetar
центиметар

đề-xi-mét

M
decimetar
дециметар

phép cộng

N
sabiranje
сабирање

phép trừ

N
oduzimanje
одузимање

phép nhân

N
množenje
множење

phép chia

N
deljenje
дељење

diện tích

F
oblast
област

thể tích

F
zapremina
запремина

hình chữ nhật

M
pravougaonik
правоугаоник

hình vuông

M
kvadrat
квадрат

tam giác

M
trougao
троугао

hình tròn

M
krug
круг

lít

M
litar
литар

mililit

M
mililitar
милилитар

tấn

F
tona
тона

kilôgam

M
kilogram
килограм

gram

M
gram
грам

nam châm

M
magnet
магнет

kính hiển vi

M
mikroskop
микроскоп

cái phễu

M
levak
левак

phòng thí nghiệm

F
laboratorija
лабораторија

bài giảng

N
predavanje
предавање

Thiên nhiên

tro

M
pepeo
пепео

lửa

F
vatra
ватра

kim cương

M
dijamant
дијамант

mặt trăng

M
mesec
месец

mặt trời

N
sunce
сунце

ngôi sao

F
zvezda
звезда

hành tinh

F
planeta
планета

bờ biển
biển

F
obala
обала

hồ

N
jezero
језеро

rừng

F
šuma
шума

sa mạc

F
pustinja
пустиња

đồi núi

N
brdo
брдо

đá
danh từ

F
stena
стена

con sông

F
reka
река

thung lũng

F
dolina
долина

núi

F
planina
планина

đảo

N
ostrvo
острво

đại dương

M
okean
океан

biển

N
more
море

băng

M
led
лед

tuyết

M
sneg
снег

bão táp

F
oluja
олуја

mưa

F
kiša
киша

gió

M
vetar
ветар

cây

N
drvo
дрво

cỏ

F
trava
травa

hoa hồng

F
ruža
ружа

hoa

M
cvet
цвет

kim loại

M
metal
метал

đất

F
zemlja
земља

dung nham

F
lava
лава

than

M
ugalj
угаљ

cát

M
pesak
песак

đất sét

F
glina
глина

tên lửa

F
raketa
ракета

vệ tinh

M
satelit
сателит

thiên hà

F
galaksija
галаксија

tiểu hành tinh

M
asteroid
астероид

lục địa

M
kontinent
континент

đường Xích đạo

M
ekvator
екватор

Nam cực

M
Južni pol
Јужни пол

Bắc cực

M
Severni pol
Северни пол

suối

M
potok
поток

rừng nhiệt đới

F
kišna šuma
кишна шума

hang

F
pečina
пећина

thác nước

M
vodopad
водопад

bờ biển
con sông

F
obala
обала

sông băng

M
glečer
глечер

động đất

M
zemljotres
земљотрес

miệng núi lửa

M
krater
кратер

núi lửa

M
vulkan
вулкан

khí quyển

F
atmosfera
атмосфера

lũ lụt

F
poplava
поплава

sương mù
danh từ

F
magla
магла

cầu vồng

F
duga
дуга

tiếng sấm

F
grmljavina
грмљавина

tia chớp

F
munja
муња

cơn dông

F
oluja
олуја

nhệt độ

F
temperatura
температура

bão nhiệt đới

M
tajfun
тајфун

bão

M
uragan
ураган

mây

M
oblak
облак

cành cây

F
grana
грана

lá cây

M
list
лист

rễ cây

M
koren
корен

thân cây

N
stablo
стабло

hạt giống

N
seme
семе

nhựa

F
plastika
пластика

cacbon điôxít

M
ugljen-dioksid
угљен-диоксид

nguyên tử

M
atom
атом

sắt

N
gvožđe
гвожђе

ôxy

M
kiseonik
кисеоник

vàng

N
zlato
злато

bạc

N
srebro
сребро

Giao thông

xe hơi

M
auto
ауто

xe buýt

M
autobus
аутобус

xe lửa

M
voz
воз

ga xe lửa

F
železnička stanica
железничка станица

trạm dừng xe buýt

F
autobuska stanica
аутобуска станица

máy bay

M
avion
авион

tàu

M
brod
брод

xe tải

M
kamion
камион

xe đạp

M
bicikl
бицикл

xe mô tô

M
motocikl
мотоцикл

xe taxi

M
taksi
такси

đèn giao thông

M
semafor
семафор

bãi đậu xe

N
parkiralište
паркиралиште

đường
xe hơi

M
put
пут

ắc quy

M
akumulator
аккумулятор

động cơ
xe hơi

M
motor
мотор

túi khí

M
vazdušni jastuk
ваздушни јастук

vô-lăng

M
volan
волан

dây an toàn

M
sigurnosni pojas
сигурносни појас

lốp xe

F
guma
гума

cốp sau

M
gepek
гепек

máy bán vé

M
automat za prodaju karata
аутомат за продају карата

phòng bán vé

F
biletarnica
билетарница

tàu điện ngầm

M
metro
метро

tàu cao tốc

M
brzi voz
брзи воз

đầu máy

F
lokomotiva
локомотива

xe điện

M
tramvaj
трамвај

xe buýt trường học

M
školski autobus
школски аутобус

xe buýt nhỏ

M
minibus
минибус

sân bay

M
aerodrom
аеродром

hãng hàng không

F
avio kompanija
авио компанија

máy bay trực thăng

M
helikopter
хеликоптер

hạng nhất

F
prva klasa
прва класа

hạng phổ thông

F
ekonomska klasa
економска класа

hạng thương gia

F
biznis klasa
бизнис класа

áo phao

M
prsluk za spasavanje
прслук за спасавање

công ten nơ

M
kontejner
контејнер

tàu ngầm

F
podmornica
подморница

tàu du lịch

M
kruzer
крузер

tàu chở hàng

M
kontejnerski brod
контејнерски брод

du thuyền

F
jahta
јахта

phà

M
trajekt
трајект

hải cảng

F
luka
лука

xuồng cứu sinh

M
čamac za spasavanje
чамац за спасавање

ra đa

M
radar
радар

đèn đường

N
ulično svetlo
улично светло

vĩa hè

M
trotoar
тротоар

trạm xăng

F
benzinska stanica
бензинска станица

công trường

N
gradilište
градилиште

vạch qua đường

M
pešački prelaz
пешачки прелаз

tắc đường

F
gužva u saobraćaju
гужва у саобраћају

đường cao tốc

M
autoput
аутопут

xe tăng

M
tenk
тенк

máy xúc

M
bager
багер

máy kéo

M
traktor
трактор

rơ-moóc

F
prikolica
приколица

xe tay ga

M
skuter
скутер

xe cáp treo

F
žičara
жичара

Thành phố

bệnh viện

F
bolnica
болница

trường học

F
škola
школа

nhà ở

F
kuća
кућа

hóa đơn

M
račun
рачун

chợ

F
pijaca
пијаца

siêu thị

M
supermarket
супермаркет

căn hộ

M
stan
стан

trường đại học

M
univerzitet
универзитет

nông trại

F
farma
фарма

nhà thờ

F
crkva
црква

nhà hàng

M
restoran
ресторан

quán bar

M
bar
бар

phòng thể dục

F
teretana
теретана

công viên

M
park
парк

nhà vệ sinh
đại cương

M
toalet
тоалет

bản đồ

F
mapa
мапа

xe cứu thương

F
hitna pomoć
хитна помоћ

cảnh sát
đại cương

F
policija
полиција

lính cứu hỏa
đại cương

M-PL
vatrogasci
ватрогасци

quốc gia

F
zemlja
земља

ngoại ô

N
predgrađe
предграђе

ngôi làng

N
selo
село

bảo hành

F
garancija
гаранција

trung tâm mua sắm

M
tržni centar
тржни центар

tiệm thuốc

F
apoteka
апотека

tòa nhà chọc trời

M
neboder
небодер

lâu đài

M
zamak
замак

đại sứ quán

F
ambasada
амбасада

giáo đường Do Thái

F
sinagoga
синагога

ngôi đền

M
hram
храм

nhà máy

F
fabrika
фабрика

nhà thờ Hồi giáo

F
džamija
џамија

tòa thị chính

F
opština
општина

bưu điện

F
pošta
пошта

đài phun nước

F
fontana
фонтана

câu lạc bộ đêm

M
noćni klub
ноћни клуб

băng ghế

F
klupa
клуба

sân golf

M
teren za golf
терен за голф

sân bóng đá

M
fudbalski stadion
фудбалски стадион

hồ bơi
tòa nhà

M
bazen
базен

sân quần vợt

M
teniski teren
тениски терен

thông tin du lịch

F
informacija za turiste
информација за туристе

sòng bạc

M
kazino
казино

phòng triển lãm nghệ thuật

F
umetnička galerija
уметничка галерија

bảo tàng

M
muzej
музеј

công viên quốc gia

M
nacionalni park
национални парк

quà lưu niệm

M
suvenir
сувенир

thủy cung

M
akvarijum
акваријум

trượt nước

M
vodeni tobogan
водени тобоган

tàu lượn siêu tốc

M
rolerkoster
ролеркостер

công viên nước

M
vodeni park
водени парк

vườn bách thú

M
zoološki vrt
зоолошки врт

sân chơi

N
igralište
игралиште

cửa thoát hiểm
tòa nhà

M
izlaz u slučaju opasnosti
излаз у случају опасности

chuông báo cháy

M
protivpožarni alarm
противпожарни аларм

bình cứu hỏa

M
aparat za gašenje požara
апарат за гашење пожара

đồn cảnh sát

F
policijska stanica
полицијска станица

tiểu bang

F
država
држава

khu vực

F
regija
регија

thủ đô

M
glavni grad
главни град

Bệnh viện

tai nạn

F
nesreća
несрећа

bệnh nhân

M
pacijent
пацијент

phẫu thuật

F
operacija
операција

viên thuốc

F
tableta
таблета

sốt

F
groznica
грозница

ho

M
kašalj
кашаљ

phòng cấp cứu

F
hitna služba
хитна служба

khoa hồi sức tích cực

F
intenzivna nega
интензивна нега

phòng chờ

F
čekaonica
чекаоница

thuốc aspirin

M
aspirin
аспирин

thuốc ngủ

F-PL
tablete za spavanje
таблете за спавање

ngày hết hạn

M
datum isteka
датум истека

liều lượng

N
doziranje
дозирање

si-rô ho

M
sirup za kašalj
сируп за кашаљ

tác dụng phụ

M
neželjeni efekat
нежељени ефекат

insulin

M
insulin
инсулин

bột

M
prašak
прашак

viên nhộng

F
kapsula
капсула

vitamin

M
vitamin
витамин

thuốc giảm đau

M
lek protiv bolova
лек против болова

kháng sinh

M-PL
antibiotici
антибиотици

vi khuẩn

F
bakterija
бактерија

vi rút

M
virus
вирус

đau tim

M
srčani udar
срчани удар

tiêu chảy

F
dijareja
дијареја

tiểu đường

M
dijabetes
дијабетес

đột quỵ

M
moždani udar
мождани удар

hen suyễn

F
astma
астма

ung thư

M
rak
рак

cúm

M
grip
грип

đau răng

F
zubobolja
зубобоља

cháy nắng

F
opekotina od sunca
опекотина од сунца

viêm họng

M
bol u grlu
бол у грлу

đau bụng

M
bol u stomaku
бол у стомаку

nhiễm trùng

F
infekcija
инфекција

dị ứng

F
alergija
алергија

chuột rút

M
grč
грч

đau đầu

F
glavobolja
главобоља

ống tiêm

M
špric
шприц

nặng

F
štaka
штака

chụp X quang

M
rendgenski snimak
рендгенски снимак

máy siêu âm

F
ultrazvučna mašina
ултразвучна машина

bó bột
nhỏ bé

M
flaster
фластер

xe lăn

F
invalidska kolica
инвалидска колица

bó bột
gãy xương

M
gips
гипс

mạch

M
puls
пулс

chấn thương

F
povreda
повреда

cấp cứu

M
urgentni centar
ургентни центар

chấn động

M
potres mozga
потрес мозга

vết bỏng

F
opekotina
опекотина

gãy xương

M
prelom
прелом

thuốc tránh thai

F
pilula za kontracepciju
пилула за контрацепцију

thử thai

M
test na trudnoću
тест на трудноћу

Nghề nghiệp

bác sĩ

M
doktor
доктор

y tá

F
medicinska sestra
медицинска сестра

cảnh sát
người

M
policajac
полицајац

tổng thống

M
predsednik
председник

thuyền trưởng

M
kapetan
капетан

thám tử

M
detektiv
детектив

phi công

M
pilot
пилот

giáo sư

M
profesor
професор

giáo viên

M
učitelj
учитељ

luật sư

M
advokat
адвокат

thư ký

F
sekretarica
секретарица

trợ lý

M
asistent
асистент

thẩm phán

M
sudija
судија

quản lý

M
menadžer
менаџер

đầu bếp

M
kuvar
кувар

tài xế taxi

M
taksista
таксиста

tài xế xe buýt

M
vozač autobusa
возач аутобуса

người mẫu

M
model
модел

nghệ sĩ

M
umetnik
уметник

thủ tướng

M
premijer
премијер

dược sĩ

M
farmaceut
фармацеут

lính cứu hỏa
người

M
vatrogasac
ватрогасац

nha sĩ

M
zubar
зубар

doanh nhân

M
preduzetnik
предузетник

chính trị gia

M
političar
политичар

lập trình viên

M
programer
програмер

tiếp viên hàng không

F
stjuardesa
стјуардеса

nhà khoa học

M
naučnik
научник

giáo viên mầm non

F
vaspitačica
васпитачица

kiến trúc sư

M
arhitekta
архитекта

kế toán viên

M
računovođa
рачуновођа

tư vấn viên

M
konsultant
консултант

công tố viên

M
tužilac
тужилац

tổng quản lý

M
generalni menadžer
генерални менаџер

vệ sĩ

M
telohranitelj
телохранитељ

chủ nhà

M
stanodavac
станодавац

bồi bàn

M
konobar
конобар

nhân viên bảo vệ

N
obezbeđenje
обезбеђење

bộ đội

M
vojnîk
војник

ngư dân

M
ribar
рибар

nhân viên vệ sinh

M
čistač
чистач

thợ sửa ống nước

M
vodoinstalater
водиинсталатер

thợ điện

M
električar
електричар

nông dân

M
poljoprivrednik
пољопривредник

lễ tân

M
recepconer
рецепционер

người đưa thư

M
poštar
поштар

thu ngân

M
kasir
касир

thợ làm tóc

M
frizer
фризер

tác giả

M
autor
аутор

nhà báo

M
novinar
новинар

nhiếp ảnh gia

M
fotograf
фотограф

nhân viên cứu hộ

M
spasilac
спасилац

ca sĩ

M
pevač
певач

nhạc sĩ

M
muzičar
музичар

diễn viên

M
glumac
глумац

phóng viên

M
novinar
новинар

huấn luyện viên

M
trener
тренер

trọng tài

M
sudija
судија

Kinh doanh

tiền

M
novac
новац

văn phòng

F
kancelarija
канцеларија

áp lực

M
stres
стрес

bảo hiểm

N
osiguranje
осигурање

nhân viên
công ty

N
osoblje
особље

bộ phận

N
odeljenje
одељење

lương

F
plata
плата

địa chỉ

F
adresa
адреса

lá thư

N
pismo
писмо

số điện thoại

M
telefonski broj
телефонски број

url

F
vēb adresa
веб адреса

địa chỉ email

F
imejl adresa
имејл адреса

trang mạng

M
veb sajt
веб сајт

thư điện tử

M
imejl
имејл

chữ ký

M
potpis
ПОТПИС

thua lỗ

M
gubitak
губитак

lợi nhuận

M
profit
профит

khách hàng

F
mušterija
муштерија

số tiền

F
suma
сума

thẻ tín dụng

F
kreditna kartica
кредитна картица

mật khẩu

F
lozinka
лозинка

máy rút tiền

M
bankomat
банкомат

thuế

M
porez
порез

phòng họp

F
sala za sastanke
сала за састанке

danh thiếp

F
vizit karta
визит карта

công nghệ thông tin

F-PL
IT
ИТ

nhân sự

M-PL
ljudski resursi
људски ресурси

bộ phận pháp lý

N
pravno odeljenje
правно одељење

kế toán

N
računovodstvo
рачуноводство

tiếp thị

M
marketing
маркетинг

bán hàng

F
prodaja
продаја

đồng nghiệp

M
kolega
колега

người sử dụng lao động

M
poslodavac
послодавац

nhân viên
người

M
zaposleni
запослени

chú thích

F
beleška
белешка

thuyết trình

F
prezentacija
презентација

bìa cứng

F
fascikla
фасцикла

con dấu cao su

M
pečat
печат

máy chiếu

M
projektor
проектор

bưu kiện

F
pošiljka
пошиљка

con tem

F
poštanska markica
поштанска маркица

phong bì

F
koverta
коверта

trình duyệt

M
pretraživač
претраживач

đầu tư

F
investicija
инвестиција

sàn giao dịch chứng khoán

F
berza
берза

tiền giấy

F
novčanica
новчаница

tiền xu

M
novčić
новчић

tiền lãi

F
kamata
камата

khoản vay

M
zajam
зајам

số tài khoản

M
broj računa
број рачуна

tài khoản ngân hàng

M
bankovni račun
банковни рачун

Thiết bị

điện thoại

M
telefon
телефон

bộ tivi

M
televizor
телевизор

máy ảnh

M
fotoaparat
фотоапарат

đài radio

M
radio
радио

quạt

M
ventilator
вентилятор

máy điều hòa

M
klima uređaj
клима уређај

máy pha cà phê

M
aparat za kafu
апарат за кафу

máy nướng bánh mì

M
toster
тостер

máy hút bụi

M
usisivač
усисивач

máy sấy tóc

M
fen
фен

ấm đun nước

M
čajnik
чајник

máy rửa chén

F
mašina za pranje sudova
машина за прање судова

bếp điện

M
šporet
шпорет

lò nướng

F
rerna
рерна

lò vi sóng

F
mikrotalasna
микроталасна

tủ lạnh

M
frižider
фрижидер

máy giặt

F
mašina za veš
машина за веш

điều khiển từ xa

M
daljinski upravljač
даљински управљач

tai nghe

F
slušalica
слушалица

chuột

M
miš
миш

bàn phím

F
tastatura
тастатура

ổ cứng

M
tvrdi disk
тврди диск

thanh USB

F
USB fleš memorija
УСБ флеш меморија

máy quét

M
skener
скенер

máy in

M
štampač
штанпач

màn hình

M
ekran
екран

máy tính xách tay

M
laptop
лаптоп

rô bốt

M
robot
робот

loa

M
zvučnik
звучник

